ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 2047/QĐ-UBND	*Kiên Giang, ngày 22 tháng 8 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phân bổ gạo hỗ trợ cho người dân thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội gặp khó khăn do dịch bệnh Covid-19 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 1415/QĐ-TTg ngày 20/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc xuất cấp gạo từ nguồn dự trữ quốc gia cho các tỉnh, thành phố để hỗ trợ người dân gặp khó khăn do dịch bệnh Covid-19;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 2187/TTr-LĐTBXH ngày 21/8/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân bổ 2.278,170 tấn gạo hỗ trợ cho cho người dân thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội gặp khó khăn do dịch bệnh Covid-19 trên địa tỉnh Kiên Giang. Cụ thể như sau:

1. Đơn vị và số lượng phân bổ gạo:

- Thành phố Rạch Giá, tổng số khẩu là 8.553, tổng số gạo là 128.295 kg.
- Thành phố Hà Tiên, tổng số khẩu là 2.137, tổng số gạo là 32.055 kg.
- Huyện Châu Thành, tổng số khẩu là 11.706, tổng số gạo là 175.590 kg.
- Huyện Tân Hiệp, tổng số khẩu là 13.869, tổng số gạo là 208.035 kg.
- Huyện Giồng Riềng, tổng số khẩu là 20.186, tổng số gạo là 302.790 kg.
- Huyện Gò Quao, tổng số khẩu là 16.741, tổng số gạo là 251.115 kg.
- Huyện An Biên, tổng số khẩu là 17.693, tổng số gạo là 265.395 kg.
- Huyện An Minh, tổng số khẩu là 13.104, tông số gạo là 196.560 kg.

- Huyện Vĩnh Thuận, tổng số khẩu là 10.846, tổng số gạo là 162.690 kg.

- Huyện U Minh Thượng, tổng số khẩu là 8.950, tổng số gạo là 134.250 kg.

- Huyện Hòn Đất, tổng số khẩu là 16.449, tổng số gạo là 246.735 kg.

- Huyện Kiên Lương, tổng số khẩu là 5.292, tổng số gạo là 79.380 kg.

- Huyện Giang Thành, tổng số khẩu là 4.025, tổng số gạo là 60.375 kg.

- Thành phố Phú Quốc, tổng số khẩu là 1.976, tổng số gạo là 29.640 kg.

- Huyện Kiên Hải, tổng số khẩu là 351, tổng số gạo là 5.265 kg.

Toàn tỉnh: Tổng số 151.878 khẩu với 2.278.170 kg gạo.

2. Định mức hỗ trợ: 15kg/nhân khẩu/tháng *(Phụ lục chi tiết đính kèm).*

3. Nguồn hỗ trợ: Từ nguồn dự trữ Quốc gia.

4. Thời gian thực hiện: Từ ngày 25/8/2021 đến ngày 25/9/2021.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

- Xây dựng kế hoạch tiếp nhận, phân bổ gạo hỗ trợ cho người dân thuộc hộ nghèo, cận nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội gặp khó khăn do dịch bệnh Covid-19 tại các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; đồng thời hướng dẫn các huyện, thành phố về đối tượng, định mức, trình tự thủ tục cấp gạo; đôn đốc việc tổ chức thực hiện, đảm bảo đúng đối tượng, định mức theo quy định.

- Chủ động liên hệ với Cục Dự trữ nhà nước khu vực trực thuộc Tổng cục Dự trữ Quốc gia về thời gian, địa điểm, phương thức giao nhận và ký hợp đồng giao nhận gạo.

- Chủ trì, phối hợp với UBND các huyện, thành phố để thực hiện nhiệm vụ tiếp nhận và giao gạo cho các đối tượng theo quy định.

- Căn cứ kết quả giao nhận, quản lý và sử dụng gạo, tổng hợp báo cáo UBND tỉnh để báo cáo về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Tài chính theo quy định.

- Chủ trì phối hợp với sở, ngành liên quan và UBND các huyện, thành phố tiếp tục rà soát đối tượng còn lại mà địa phương chưa đề xuất, để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh có văn bản đề nghị Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ tiếp tục xem xét, quyết định hỗ trợ theo quy định.

2. Kinh phí vận chuyển gạo đến trung tâm các huyện, thành phố do Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Tây Nam Bộ chi trả.

3. Ủy ban nhân dân huyện, thành phố

- Chịu trách nhiệm chỉ đạo các đơn vị có liên quan quản lý chặt chẽ, triển khai thực hiện hỗ trợ kịp thời, đúng đối tượng, đúng định mức theo quy định và phù hợp công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19 tại địa phương. Tiếp tục rà soát người dân đang gặp khó khăn do dịch bệnh Covid-19, tổng hợp và đề xuất kịp thời cho UBND tỉnh (qua Sở Lao động-Thương binh và Xã hội).

- Chịu trách nhiệm chỉ đạo tiếp nhận gạo và bố trí nơi lưu trữ gạo đảm bảo an toàn, theo dõi, giám sát công tác hỗ trợ gạo cho các đối tượng trên địa bàn; đồng thời báo cáo kết quả triển khai thực hiện về Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Lao động - Thương binh và Xã hội) để tổng hợp trước ngày 28/9/2021.

- Kinh phí vận chuyển gạo từ xe Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Tây Nam Bộ vào kho của UBND các huyện, thành phố và kinh phí vận chuyển từ kho của các huyện, thành phố đến các điểm cấp phát cân đối từ nguồn ngân sách cấp huyện chi trả.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ LĐ-TB&XH;
- Bộ Tài chính;
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- CT và các PCT. UBND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- UBND các xã, phường, thị trấn;
- LĐVP, P.KGVX;
- Lưu: VT, tthuy "TH".

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Lưu Trung

Người ký: Ủy ban Nhân dân tỉnh Kiên Giang
Email: ubnd@kiengiang.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Kiên Giang
Thời gian ký: 22.08.2021 16:47:09 +07:00

Phụ lục

PHÂN BỔ CHI TIẾT GẠO CHO HỘ NGHÈO, CẬN NGHÈO VÀ ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2017 /QĐ-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

STT	Đơn vị	Hộ nghèo		Hộ cận nghèo		Đối tượng BTXH	Số nhân khẩu hỗ trợ	Thời gian hỗ trợ (01 tháng)	Mức hỗ trợ (Kg)	Phân bổ gạo (Kg)		
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu					Đợt 1	Đợt 2	Tổng cộng
1	TP. Rạch Giá	260	767	651	2.278	5.508	8.553	1	15	128.295		128.295
2	TP. Hà Tiên	125	406	230	821	910	2.137	1	15		32.055	32.055
3	Huyện Châu Thành	781	2.581	1.103	4.212	4.913	11.706	1	15	175.590		175.590
4	Huyện Tân Hiệp	577	2.273	1.472	5.944	5652	13.869	1	15	208.035		208.035
5	Huyện Giồng Riềng	931	2.484	2.704	9.506	8196	20.186	1	15	302.790		302.790
6	Huyện Gò Quao	918	2.625	2.337	8.580	5536	16.741	1	15	251.115		251.115
7	Huyện An Biên	696	2.483	2.918	11.543	3667	17.693	1	15	265.395		265.395
8	Huyện An Minh	976	3.263	1.741	6.281	3560	13.104	1	15	196.560		196.560
9	Huyện Vĩnh Thuận	578	1.892	1.527	5.690	3264	10.846	1	15	162.690		162.690
10	Huyện U Minh Thượng	844	2.717	1.071	4.128	2105	8.950	1	15	134.250		134.250
11	Huyện Hòn Đất	1.273	3.816	2.270	8.038	4595	16.449	1	15	24.507	222.228	246.735
12	Huyện Kiên Lương	342	1.008	765	2.587	1697	5.292	1	15		79.380	79.380
13	Huyện Giang Thành	387	1.493	486	1.820	712	4.025	1	15		60.375	60.375
14	TP. Phú Quốc	122	333	93	347	1296	1.976	1	15		29.640	29.640
15	Huyện Kiên Hải	1	1	17	46	304	351	1	15		5.265	5.265
	Tổng cộng	**8.811**	**28.142**	**19.385**	**71.821**	**51.915**	**151.878**	**1**	**15**	**1.849.227**	**428.943**	**2.278.170**